

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II/2022
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

NĂM 2022



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740,385,731,526	735,017,401,052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	174,860,344	178,786,825
1. Tiền	111		174,860,344	178,786,825
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,904,117,036	53,811,010,037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	64,460,434,135	63,601,757,788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,080,119,897	713,349,878
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4,321,090,241	4,453,429,608
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(14,957,527,237)	(14,957,527,237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	674,818,056,086	670,925,558,010
1. Hàng tồn kho	141		674,818,056,086	674,762,938,568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3,837,380,558)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,488,698,060	10,102,046,180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,333,747,790	9,889,964,899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	14,231,622	212,081,281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		140,718,648	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176,002,477,495	180,514,179,150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		160,568,251,635	165,079,953,290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	149,850,831,057	154,178,500,956
- Nguyên giá	222		277,503,433,104	277,503,433,104
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,652,602,047)	(123,324,932,148)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	10,717,420,578	10,901,452,334
- Nguyên giá	228		11,792,761,764	11,792,761,764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,075,341,186)	(891,309,430)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	15,434,225,860	15,434,225,860
- Nguyên giá	231		15,434,225,860	15,434,225,860
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		916,388,209,021	915,531,580,202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		855,424,146,682	851,272,362,092
I. Nợ ngắn hạn	310		765,068,831,931	761,980,727,069
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	161,473,130,319	158,444,244,549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	9,673,508,922	9,529,508,922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	13,204,276,111	13,211,016,111
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	74,825,912,236	74,335,355,413
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,358,853,180	1,774,692,911
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	504,533,151,163	504,685,909,163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		90,355,314,751	89,291,635,023
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	144,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	3,075,344,370	946,235,642
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	87,279,970,381	88,201,399,381
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

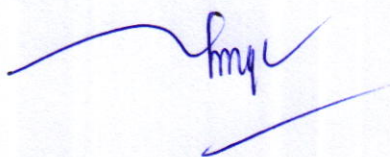
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60,964,062,339	64,259,218,110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	60,964,062,339	64,259,218,110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,545,000,000	5,545,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(198,210,877,658)	(194,915,721,887)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(194,915,721,887)	(146,699,047,151)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,295,155,771)	(48,216,674,736)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		916,388,209,021	915,531,580,202

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

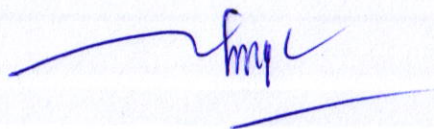
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2022	Quý 02/2021	Lũy kế Năm 2022	Lũy kế Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9,306,859,979	11,253,513,029	14,031,040,753	78,627,367,892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	9,306,859,979	11,253,513,029	14,031,040,753	78,627,367,892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	11,527,492,674	12,832,341,350	15,012,359,095	76,591,715,440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2,220,632,695)	(1,578,828,321)	(981,318,342)	2,035,652,452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	142	1,410	597	210,188,990
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	-	458,056,822	3,365,753,302
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	458,056,822	3,317,500,000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	561,499,125	499,658,656	719,872,744	1,251,870,102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	375,347,578	655,684,305	1,135,908,460	1,737,229,619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3,157,479,256)	(2,734,169,872)	(3,295,155,771)	(4,109,011,581)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	-	-	1,840,725
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	-	-	1,659,522
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	181,203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,157,479,256)	(2,734,169,872)	(3,295,155,771)	(4,108,830,378)

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(3,157,479,256)	(2,734,169,872)	(3,295,155,771)	(4,108,830,378)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3,295,155,771)	(4,108,830,378)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	927,294,118	2,787,739,118
- Các khoản dự phòng	03	VI.6,7	3,837,380,558	12,368,154,785
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		458,056,367	3,155,564,312
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	458,056,822	3,317,500,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,385,632,094	17,520,127,837
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1,479,758,879)	79,948,500,983
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(3,892,498,076)	(89,516,171,488)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4,886,154,767	1,277,320,136
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1,926,556,823)	(3,961,187,553)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(458,056,822)	(3,317,500,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(485,083,739)	1,951,089,915
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,037,255,625	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(458,056,367)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,579,199,258	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

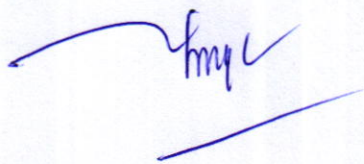
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2022 đến 30/06/2022	01/01/2021 đến 30/06/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	3,373,399,000	5,229,119,947
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(4,471,441,000)	(7,287,571,331)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,098,042,000)	(2,058,451,384)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(3,926,481)	(107,361,469)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		178,786,825	255,638,146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>174,860,344</u>	<u>148,276,677</u>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ THANH NGÀ



PHAN THANH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (UPCOM).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 nên doanh thu trong của Công ty vẫn bị ảnh hưởng.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

8. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 92 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 34 nhân viên)**9. Cấu trúc doanh nghiệp****9.1 Danh sách các công ty con**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP. Toàn Thắng	Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	98%	98%	98%

Ngày 28 tháng 06 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, đã thông qua Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:

+ Chấp thuận cho Ông Nguyễn Văn Lực - Phụ trách HĐQT tiếp tục làm đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

Ngày 08 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCD/2019 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 đã thông qua nội dung:

+ Thông qua thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng và tiếp tục Ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục giải thể Công ty Cổ Phần Toàn Thắng theo đúng quy định pháp luật nhằm đảm bảo cao nhất lợi ích của cổ đông Công ty.

9.2 Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho KỲ tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2022: 23.105 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2022: 23.315 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán bình quân thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2022 là 23.315 VND/USD (nếu có). Lượng tồn kho thực tế tại ngày 30/06/2022 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 40%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trên sổ sách. Giá trị có thể thực hiện được là giá bán có thể thực hiện được trừ chi phí bán hàng và lãi ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm
Phần mềm vi tính	08 năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài và 10 năm

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp xác định giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022		01/01/2022	
Tiền	174,860,344		178,786,825	
Tiền mặt	15,370,438		16,757,615	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	159,489,906		162,029,210	
Cộng	174,860,344		178,786,825	
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	64,460,434,135	(14,957,527,237)	63,601,757,788	(14,957,527,237)
Khách hàng trong nước	3,110,741,349	(49,428,939)	4,491,093,455	(49,428,939)
Công ty Cổ Phần Minh Thăng	2,500,000,000	-	2,500,000,000	-
Công ty TNHH MTV Trần Hán	-	-	1,415,638,570	-
Khách hàng trong nước khác	610,741,349	(49,428,939)	575,454,885	(49,428,939)
Khách hàng nước ngoài	61,349,692,786	(14,908,098,298)	59,110,664,333	(14,908,098,298)
New Food Import Inc	56,570,720,820	(12,368,154,785)	56,570,720,820	(12,368,154,785)
Asian	2,239,028,453	-	-	-
I & T Enterprise	2,539,943,513	(2,539,943,513)	2,539,943,513	(2,539,943,513)
Cộng	64,460,434,135	(14,957,527,237)	63,601,757,788	(14,957,527,237)
Số dư gốc ngoại tệ (USD)				
New Food Import Inc	2,498,706.75	(546,296.59)	2,674,850.15	(534,970.03)
I & T Enterprise	109,693.09	(109,693.09)	109,693.09	(109,693.09)
Cộng	2,608,399.84	(655,989.68)	2,784,543.24	(644,663.12)
3. Trả trước cho người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,080,119,897	-	713,349,878	-
Nhà cung cấp trong nước	1,080,119,897	-	713,349,878	-
Ông Nguyễn Thế Bảo	700,949,877	-	700,949,877	-
Các nhà cung cấp khác	379,170,020	-	12,400,001	-
Cộng	1,080,119,897	-	713,349,878	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4,321,090,241	-	4,453,429,608	-
Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	119,972,649	-	129,581,368	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	238,080,520	-	360,811,168	-
+ Tặng Phước Quang	193,759,468	-	193,759,468	-
+ Đối tượng khác	44,321,052	-	167,051,700	-
Các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	4,321,090,241	-	4,453,429,608	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Nguyễn Văn Lực (*)	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-

(*): Đây là khoản được Hội đồng Quản trị đồng ý giao cho Ông Nguyễn Văn Lực đại diện Công ty cổ phần Thủy sản Số 4 đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Thanh Quới, Huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ theo biên bản họp HĐQT ngày 04/12/2012. Đồng thời tại ngày 04/12/2012, Ông Nguyễn Văn Lực đã cam kết chuyển nhượng lại theo yêu cầu của Công ty bất cứ thời điểm nào và không tự ý sử dụng cho mục đích cá nhân.

5. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18,035,320	-	42,785,321	-
Công cụ, dụng cụ	19,787,311,708	-	15,801,374,155	-
Chi phí SX, KD dở dang	289,885,616,789	-	293,764,997,347	(3,837,380,558)
Thành phẩm	365,127,092,269	-	365,153,781,746	-
Cộng	674,818,056,086	-	674,762,938,569	(3,837,380,558)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

6. Tài sản cố định hữu hình: xem sau phần thuyết minh.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,706,355,164	86,406,600	11,792,761,764
Số dư cuối năm	11,706,355,164	86,406,600	11,792,761,764
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	804,902,830	86,406,600	891,309,430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khấu hao trong năm	184,031,756	-	184,031,756
Số dư cuối năm	988,934,586	86,406,600	1,075,341,186
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	10,901,452,334	-	10,901,452,334
Số dư cuối năm	10,717,420,578	-	10,717,420,578

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022: 45.964.550 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 30/06/2022, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Hàng hóa chuyển sang	15,434,225,860	15,434,225,860
Số dư cuối năm	15,434,225,860	15,434,225,860
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	15,434,225,860	15,434,225,860

Bất động sản đầu tư là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM với tổng giá trị là: 15.434.225.860 VND. Tài sản này đã đem thế chấp ngân hàng. (Xem V.15 - Thuyết minh vay và nợ thuê tài chính).

Theo kế hoạch của công ty trước đây, tài sản này được xem như là hàng hóa Bất động sản để chuyển nhượng (phát sinh từ năm 2010). Hiện tại, Công ty đang cho thuê một phần nhỏ diện tích của tài sản này nên chưa phát sinh chi phí khấu hao trong năm.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước dài hạn	-	-
+ Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

10. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	161,473,130,319	161,473,130,319	158,444,244,549	158,444,244,549
Nhà cung cấp trong nước	161,473,130,319	161,473,130,319	158,444,244,549	158,444,244,549
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	401,471,000	401,471,000	401,471,000	401,471,000
- Công ty TNHH GUYOMARC'H Việt Nam	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	9,333,041,363	9,333,041,363	9,354,965,363	9,354,965,363
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236
- Ông Võ Thành Phước	-	-	-	-
- Các khách hàng khác	20,217,624,709	20,217,624,709	17,166,814,939	17,166,814,939
Cộng	161,473,130,319	161,473,130,319	158,444,244,549	158,444,244,549

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty TNHH GUYOMARC'H Việt Nam	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	401,471,000	401,471,000	401,471,000	401,471,000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236
Cộng	131,922,464,247	131,922,464,247	131,922,464,247	131,922,464,247

11. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	9,673,508,922	9,529,508,922
Người mua trong nước	8,951,880,364	8,807,880,364
+ Công ty TNHH Hùng Cá	8,300,000,000	8,300,000,000
+ Công ty TNHH Thủy Sản NVD	21,752,494	21,752,494
+ Các khách hàng khác	630,127,870	486,127,870
Người mua nước ngoài	721,628,558	721,628,558
Cộng	9,673,508,922	9,529,508,922

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang	50,965,245	-	6,740,000	44,225,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp Toàn Thắng	400,059,636	-	-	400,059,636
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7,643,755,703	-	-	7,643,755,703
Thuế giá trị gia tăng	5,116,235,527	-	-	5,116,235,527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các loại thuế khác	-	9,000,000	9,000,000	-
Cộng	13,211,016,111	9,000,000	15,740,000	13,204,276,111
b. Phải thu	01/01/2022	Tăng	Giảm	30/06/2022
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu	14,231,622	-	-	14,231,622
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	14,231,622	-	-	14,231,622

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại ngày 01/01/2022 là khoản thuế phát sinh từ doanh thu bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu.

13. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	415,839,731	415,839,731
Kinh phí công đoàn	-	276,508,442
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	159,858,992	299,190,281
Phải trả cổ tức	782,804,457	782,804,457
Các khoản phải trả, phải nộp khác	350,000	350,000
Cộng	1,358,853,180	1,774,692,911
b. Dài hạn		
Công ty TNHH DV Vận tải Kim Ngân	526,235,642	700,000,000
Công ty CP Việt Hồng	2,000,000,000	
Khác	549,108,728	246,235,642
Cộng	3,075,344,370	946,235,642

14. Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
Lãi vay (*)	74,825,912,236	74,335,355,413
Cộng	74,825,912,236	74,335,355,413

(*) Công ty đang tạm tính lãi vay trong năm với mức tỉ lệ lãi suất 2,5%/năm - 4%/năm.

+ Ngân hàng HD Bank	613,128,792	613,128,792
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	43,664,977,773	43,174,420,951
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	28,535,430,785	28,535,430,785
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM	2,012,374,886	2,012,374,886
Cộng	74,825,912,235	74,335,355,413

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	504,533,151,163	504,533,151,163	504,685,909,163	504,685,909,163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a1. Vay ngắn hạn	504,533,151,163	504,533,151,163	431,595,190,290	431,595,190,290
Vay bằng Việt Nam Đồng	423,529,091,135	423,529,091,135	423,531,849,135	423,531,849,135
+ Ngân hàng HD Bank (1)	7,801,820,017	7,801,820,017	7,801,820,017	7,801,820,017
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (2)	297,336,551,743	297,336,551,743	297,336,551,743	297,336,551,743
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	118,390,719,375	118,390,719,375	118,393,477,375	118,393,477,375
15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bằng Đô La Mỹ	6,613,341,155	6,613,341,155	6,613,341,155	6,613,341,155
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	6,613,341,155	6,613,341,155	6,613,341,155	6,613,341,155
Vay các bên liên quan	1,300,000,000	1,300,000,000	1,450,000,000	1,450,000,000
+ Ông Trần Văn Tài	1,300,000,000	1,300,000,000	1,450,000,000	1,450,000,000
a2. Chiết khấu bộ chứng từ	73,090,718,873	73,090,718,873	73,090,718,873	73,090,718,873
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	73,090,718,873	73,090,718,873	73,090,718,873	73,090,718,873
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	44,163,287,400	44,163,287,400	44,163,287,400	44,163,287,400
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (4)	28,927,431,473	28,927,431,473	28,927,431,473	28,927,431,473
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	87,279,970,381	87,279,970,381	88,201,399,381	88,201,399,381
Vay dài hạn	87,279,970,381	87,279,970,381	88,201,399,381	88,201,399,381
Vay các bên liên quan	87,279,970,381	87,279,970,381	88,201,399,381	88,201,399,381
+ Ông Nguyễn Văn Lực	40,284,232,381	40,284,232,381	40,467,389,381	40,467,389,381
+ Bà Đỗ Thanh Nga	10,674,800,000	10,674,800,000	10,984,800,000	10,984,800,000
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	-	-	56,200,000	56,200,000
+ Ông Cao Hữu Minh	-	-	200,000,000	200,000,000
+ Ông Trần Văn Dũng	9,225,000,000	9,225,000,000	9,225,000,000	9,225,000,000
+ Ông Trần Văn Trí	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Ông Trần Ngọc Đức	1,000,000,000	1,000,000,000	1,120,000,000	1,120,000,000
+ Bà Nguyễn Ngọc Đoan Trang	-	-	122,072,000	122,072,000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương	19,675,000,000	19,675,000,000	19,755,000,000	19,755,000,000
+ Cá nhân khác	3,920,938,000	3,920,938,000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	591,813,121,544	591,813,121,544	592,887,308,544	592,887,308,544
c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ			30/06/2022	01/01/2022
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 288,540.19	\$ 288,540.19
Cộng			\$ 288,540.19	\$ 288,540.19
			30/06/2022	01/01/2022
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM			\$ 1,262,104.34	\$ 1,262,104.34
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 1,926,845.00	\$ 1,926,845.00
Cộng			\$ 3,188,949.34	\$ 3,188,949.34

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng HD Bank**

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 26285/19MN/HĐTD, ngày 25/07/2019, tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Tại ngày 30/06/2022: đã quá hạn thanh toán.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 7.801.820.017 VND

Hình thức bảo đảm: không có.

2. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : Văn Bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 04-1102(2016)/2019/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: bổ sung thời hạn tới ngày 31/08/2021.

Tại ngày 30/06/2022: đã quá hạn thanh toán.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 297.336.551.743 VND

Hình thức bảo đảm:

- Thế chấp dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.

- Tài sản của bên thứ 3 khác đứng tên:

+ Thế chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.

+ Thế chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nổi dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.

+ Thế chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.

+ Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.

+ Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.

+ Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.

- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.

- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.

- Thế chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-05/18/VAB/HĐCHMTD và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 020-05/18/VAB/HĐCHMTD/HĐSD-01 ngày 10/09/2019.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Tại ngày 30/06/2022: đã quá hạn thanh toán.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 118.393.477.375 VND

Số dư vay cuối năm USD: 50.776.628.555 VND (2.215.385,19 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

(*): Trong khoản vay 169.170.105.930 VND vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD có 94.860.000.000 VND đã quá hạn thanh toán đồng thời Ngân hàng đã chuyển sang theo dõi tài khoản nhận gán nợ và đang tiến hành xử lý các tài sản thế chấp cho khoản vay này.

4. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM

Số hợp đồng : HĐ số 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018.

Thời hạn vay: theo ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Tại ngày 30/06/2022: đã quá hạn thanh toán.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm USD: 28.927.431.473 VND (1.262.104,34 USD)

Hình thức bảo đảm: không có.

Thuyết minh các khoản vay cá nhân - các bên liên quan:

Khoản vay của các thành viên lãnh đạo công ty, các bên liên quan, lãi suất cho vay: 9%/năm. Thời hạn vay: không thời hạn, công ty sẽ trả nợ khi bên cho vay có nhu cầu. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem sau phần thuyết minh.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	24.82%	40,114,560,000	40,114,560,000
Ông Thái Cường	9.32%	15,060,650,000	15,060,650,000
Vốn góp của các cổ đông khác	38.96%	62,961,250,000	62,961,250,000
Cộng	100.00%	161,606,460,000	161,606,460,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Cổ phiếu quỹ	30/06/2022	01/01/2022
Cổ phiếu quỹ	1,975,998,328	1,975,998,328
Cộng	1,975,998,328	1,975,998,328
<i>* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu</i>		
d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp đầu năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	161,606,460,000
e. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
f. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,545,000,000	5,545,000,000
Cộng	11,032,848,558	11,032,848,558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thủy sản	13,758,423,634	78,448,867,892
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	272,617,119	178,500,000
Doanh thu khác	-	-
Cộng	14,031,040,753	78,627,367,892
	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	13,758,423,634	78,448,867,892
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	272,617,119	178,500,000
Doanh thu khác	-	-
Cộng	14,031,040,753	78,627,367,892
	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	14,739,741,976	76,413,215,440
Giá vốn của dịch vụ chung cư	272,617,119	178,500,000
Giá trị hàng tồn kho bị giảm trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-	-
Cộng	15,012,359,095	76,591,715,440
	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	597	139,920
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	210,049,070
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	597	210,188,990
	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	458,056,822	3,317,500,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	48,253,302
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	458,056,822	3,365,753,302
	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	199,018,000	-
Chi phí vật liệu, bao bì	204,297,400	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167,918,516	25,614,000
Chi phí bằng tiền khác	148,638,828	1,226,256,102
Cộng	719,872,744	1,251,870,102
	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	143,530,187	1,322,298,913
Chi phí vật liệu, bao bì	8,953,950	82,342,493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	250,199,157	-
Thuế, phí, lệ phí	331,393,366	50,964,281
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155,131,319	214,709,144
Chi phí bằng tiền khác	246,700,481	66,914,788
Cộng	1,135,908,460	1,737,229,619
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2022 đến	01/01/2021 đến
	30/06/2022	30/06/2021
8. Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thanh lý Công cụ dụng cụ	-	-
Các khoản khác	-	1,840,725
Cộng	-	1,840,725
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2022 đến	01/01/2021 đến
	30/06/2022	30/06/2021
9. Chi phí khác		
Lỗi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	-
Xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất	-	-
Chi phí xây dựng dở dang không thực hiện	-	-
Các khoản khác	-	1,659,522
Cộng	-	1,659,522
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2022 đến	01/01/2021 đến
	30/06/2022	30/06/2021
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,119,445,750	144,107,534,345
Chi phí nhân công	2,518,673,587	4,256,317,788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,327,669,899	2,787,739,118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860,255,095	1,781,100,510
Chi phí khác bằng tiền	646,663,318	491,189,986
Cộng	17,472,707,649	153,423,881,747
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2022 đến	01/01/2021 đến
	30/06/2022	30/06/2021
11. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,295,155,771)	(4,108,830,378)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3,295,155,771)	(4,108,830,378)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(205)	(256)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(205)	(256)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	504,685,909,163	88,201,399,381	-	592,887,308,544
Phải trả người bán	158,444,244,549	-	-	158,444,244,549
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	74,335,355,413	946,235,642	-	75,281,591,055
	737,465,509,125	89,147,635,023	-	826,613,144,148
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	504,533,151,163	87,279,970,381	-	591,813,121,544
Phải trả người bán	161,473,130,319	-	-	161,473,130,319
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	74,825,912,236	3,075,344,370	-	77,901,256,606
	740,832,193,718	90,355,314,751	-	831,187,508,469

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính .

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Các khoản không bằng tiền không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
- Điều chuyển hàng hóa bất động sản sang tài sản bất động sản đầu tư	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Điều chuyển giá trị còn lại tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
3,373,399,000	5,229,119,947
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
(4,471,441,000)	(7,287,571,331)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên:

Công ty hiện đang có khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á là 169.170.105.930 VND, trong đó có 94.860.000.000 VND đã quá hạn thanh toán. Đồng thời, căn cứ vào Nghị quyết hội đồng quản trị của Công ty số 08/NQ-HĐQT-20 ngày 12 tháng 5 năm 2020 đã thông qua gán nợ các tài sản hiện đang thế chấp cho Ngân hàng để giảm dư nợ vay tương ứng, tài sản gán nợ này được định giá là 94.860.000.000 VND.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch	Phải thu khác	-	2,979,938,000
		Vay dài hạn	-	(40,284,232,381)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	-	(10,674,800,000)
	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Bà Nguyễn Ngọc Đoan Trang	Thành viên BKS	Vay dài hạn	-	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương	Con Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	-	(19,675,000,000)
Ông Trần Văn Dũng	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	-	(9,225,000,000)
Ông Trần Ngọc Đức	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	-	(1,000,000,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

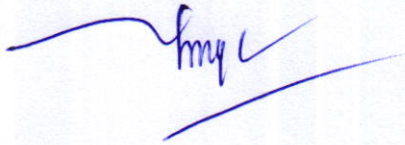
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	-	(2,500,000,000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	-	(1,300,000,000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và lương thưởng		270,000,000	300,000,000
Cộng			270,000,000	300,000,000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: sau phần thuyết minh**5. Thông tin về hoạt động liên tục:**

Ban giám đốc xem xét và cho rằng, tuy doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính 6 tháng đầu năm bị sụt giảm đáng kể, nhưng tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn hoạt động tiếp tục.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐỖ THANH NGÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC

**PHAN THANH TÂM**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	136,443,439,050	128,365,148,350	9,295,085,805	2,170,955,207	1,228,804,692	277,503,433,104
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	136,443,439,050	128,365,148,350	9,295,085,805	2,170,955,207	1,228,804,692	277,503,433,104
Số dư đầu kỳ	41,850,138,742	69,476,033,826	9,216,239,929	1,884,314,249	898,205,402	123,324,932,148
Khấu hao trong kỳ	2,902,721,639	1,249,007,572	78,845,876	82,531,768	14,563,044	4,327,669,899
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,752,860,381	70,725,041,398	9,295,085,805	1,966,846,017	912,768,446	127,652,602,047
Số dư đầu kỳ	94,593,300,308	58,889,114,524	78,845,876.00	286,640,958	330,599,290	154,178,500,956
Số dư cuối kỳ	91,690,578,669	57,640,106,952	-	204,109,190	316,036,246	149,850,831,057

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.982.867.950 VND.

** Tài sản cố định đã ngân nợ tại Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm/năm chờ thanh lý:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	(147,276,024,950)	111,898,915,047
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(48,216,674,736)	(48,216,674,736)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	576,979,870	576,979,870
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2,071)	(2,071)
Số dư tại ngày 31/12/2021	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	(194,914,449,160)	64,259,218,110
Số dư tại ngày 01/01/2022	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	(194,914,449,160)	64,259,218,110
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(3,295,155,771)	(3,295,155,771)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	(198,209,604,931)	60,964,062,339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		01-01-22		30/06/2022	01-01-22
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	64,460,434,135	(14,957,527,237)	64,460,434,135	(14,957,527,237)	62,236,148,785	63,601,757,788
- Phải thu khác	4,321,090,241	-	4,321,090,241	-	4,321,090,241	362,211,168
- Tiền và các khoản tương đương tiền	174,860,344	-	174,860,344	-	174,860,344	174,161,327
TỔNG CỘNG	68,956,384,720	(14,957,527,237)	68,956,384,720	(14,957,527,237)	66,732,099,370	67,118,068,283
Nợ phải trả tài chính						
- Các khoản vay	591,813,121,544	-	591,813,121,544	-	591,813,121,544	592,887,308,544
- Phải trả người bán	161,473,130,319	-	161,473,130,319	-	161,473,130,319	158,424,444,549
- Phải trả khác	1,358,853,180	-	1,358,853,180	-	1,358,853,180	946,235,642
- Chi phí phải trả	74,825,912,236	-	74,825,912,236	-	74,825,912,236	74,335,355,413
TỔNG CỘNG	829,471,017,279	-	829,471,017,279	-	829,471,017,279	826,593,344,148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	-	14,031,040,753	-	14,031,040,753
Doanh thu hoạt động tài chính	-	258	316	574
2. Chi phí				
Giá vốn	-	14,911,335,095	101,024,000	15,012,359,095
Chi phí hoạt động tài chính	-	458,056,822	-	458,056,822
Chi phí bán hàng	1,408,000	483,805,590	234,659,153	719,872,743
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	373,736,049	690,555,027	1,064,291,076
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1,408,000)	(2,195,892,545)	(1,026,237,864)	(3,223,538,409)
4. Tài sản bộ phận	28,368,610,001	913,055,918,262	816,169,884,735	947,101,950,473
5. Nợ phải trả bộ phận	47,127,507,717	238,044,464,316	641,503,312,826	886,136,615,407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	-	78,627,367,892	-	78,627,367,892
Doanh thu hoạt động tài chính	235	210,187,300	1,455	210,188,990
2. Chi phí				
Giá vốn	-	76,591,715,440	-	76,591,715,440
Chi phí hoạt động tài chính	-	3,365,753,302	-	3,365,753,302
Chi phí bán hàng	25,427,900	175,482,207	1,050,959,995	1,251,870,102
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50,017,530	1,353,726,031	333,486,058	1,737,229,619
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(75,445,195)	(2,649,121,788)	(1,384,444,598)	(4,109,011,581)
4. Tài sản bộ phận	28,721,729,458	8,822,048,200,870	-	1,066,846,526,852
5. Nợ phải trả bộ phận	47,252,417,084	165,246,938,584	-	872,034,971,167

